Chi tiết mã HS 1602.90.10

Mã HS	1602.90.10
Mô tả hàng hóa	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác / - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật: / - - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 21:12:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/16029010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2180
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2180
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2180
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	26,3	26,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2186
ATIGA	2022	2022	5	AT!E2151
ATIGA	2023	2023	5	AT!F2151
ATIGA	2024	2024	5	AT!G2151
ATIGA	2025	2025	5	AT!H2151
ATIGA	2026	2026	5	AT!I2151
ATIGA	2027	2027	5	AT!J2151
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2189
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2189
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2189

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2189
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2189
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2189
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2191
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2191
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2191
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2191
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2191
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2191
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2193
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2157
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2153
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2153
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2153
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2153
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2153
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2153
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2151
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2151
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2151
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2151
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2151
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2151
VCFTA	2022	2022	32	VC!D2200
VCFTA	2023	2023	32	VC!E2200
VCFTA	2024	2024	16	VC!F2200

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	16	VC!G2200
VCFTA	2026	2026	16	VC!H2200
VCFTA	2027	2027	16	VC!I2200
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D2193
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E2193
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F2193
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2193
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2193
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2193
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2205
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2205
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2205
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2205
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2205
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2205
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2166
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2166
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2166
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2166
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2166
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2166
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2168
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2168
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2168
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2168
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2168
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17	CPTPP!D2168
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	12,7	CPTPP!E2168
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,5	CPTPP!F2168
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	4,2	CPTPP!G2168
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2168
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2168
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2168
RCEP A	2022	2022	32,7	RCEPT-A!D2191
RCEP A	2023	2023	30,3	RCEPT-A!E2191
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2191
RCEP A	2025	2025	25,7	RCEPT-A!G2191
RCEP A	2026	2026	23,3	RCEPT-A!H2191
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I2191
RCEP B	2022	2022	32,7	B!D2191
RCEP B	2023	2023	30,3	B!E2191
RCEP B	2024	2024	28	B!F2191
RCEP B	2025	2025	25,7	B!G2191
RCEP B	2026	2026	23,3	B!H2191
RCEP B	2027	2027	21	B!I2191
RCEP C	2022	2022	33,3	C!D2191
RCEP C	2023	2023	31,5	C!E2191
RCEP C	2024	2024	29,8	C!F2191
RCEP C	2025	2025	28	C!G2191
RCEP C	2026	2026	26,3	C!H2191
RCEP C	2027	2027	24,5	C!I2191

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D2191
RCEP D	2023	2023	35	D!E2191
RCEP D	2024	2024	35	D!F2191
RCEP D	2025	2025	35	D!G2191
RCEP D	2026	2026	35	D!H2191
RCEP D	2027	2027	35	D!I2191
RCEP E	2022	2022	35	E!D2194
RCEP E	2023	2023	35	E!E2194
RCEP E	2024	2024	35	E!F2194
RCEP E	2025	2025	35	E!G2194
RCEP E	2026	2026	35	E!H2194
RCEP E	2027	2027	35	E!I2194
RCEP F	2022	2022	32,7	F!D2191
RCEP F	2023	2023	30,3	F!E2191
RCEP F	2024	2024	28	F!F2191
RCEP F	2025	2025	25,7	F!G2191
RCEP F	2026	2026	23,3	F!H2191
RCEP F	2027	2027	21	F!I2191
VIFTA	2024	2024	35	VI!F2043
VIFTA	2025	2025	35	VI!G2043
VIFTA	2026	2026	35	VI!H2043
VIFTA	2027	2027	35	VI!I2043

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, VIFTA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1602.90 có 3 dòng thuế; dòng 1602.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ.	1602.90.20 Các chế phẩm từ tiết; 1602.90.90 Loại khác (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1602.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 1602.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2180), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.